

Số phiếu: 02212/2025/PKQ-THH (25.2285)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 06 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC LONG KHÁNH
- Địa điểm lấy mẫu : BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC LONG KHÁNH
- Địa chỉ lấy mẫu : 911 đường 21 tháng 4, phường Suối Tre, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai
- Ngày lấy mẫu : 21/05/2025
- Thời gian thử nghiệm : 22/05/2025 - 02/06/2025
- Ngày trả kết quả : 02/06/2025
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	250522.NT.007	Đầu vào của hệ thống xử lý nước thải (X = 1209 853; Y = 441 245)	Nước thải
2	250522.NT.008	Đầu ra của hệ thống xử lý nước thải (X = 1209 848; Y = 441 219)	Nước thải
3	250522.KK.009	Khu vực phòng chụp X-Quang	Không khí lao động

- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02212/2025/PKQ-THH (25.2285)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250522.NT.007)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 28:2010/ BTNMT	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A; K=1,0	Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,1
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	8,56	6,5 ÷ 8,5	6 ÷ 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	103	50	49,5
3	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	42	30	29,7
4	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	115	50	74,25
5	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	21,4	5	4,95
6	Sunfua (tính theo H ₂ S) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500S2-.B&D:2023	0,041	1	-
7	Dầu mỡ động thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	4,8	10	-
8	Photphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	3,95	6	-
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	3,21	30	-
10	Salmonella ^(d)	Vi khuẩn/ 100mL	TCVN 9717:2013	KPH (MDL=3)	KPH	-
11	Shigella ^(d)	Vi khuẩn/ 100mL	SMEWW 9276B:2023	KPH (MDL=3)	KPH	-
12	Vibrio cholerae ^(d)	Vi khuẩn/ 100mL	SMEWW 9278B:2023	KPH (MDL=3)	KPH	-
13	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	7 x 10 ³	3.000	3.000

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;
- - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 10,11,12 do Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - Vimcerts 292 thực hiện;
- QCVN 28:2010/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế
- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- Cột A; K=1,0: Cột A quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; K: Hệ số về quy mô và loại hình cơ sở y tế
- Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,1: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/ BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 250522.NT.007: Đầu vào của hệ thống xử lý nước thải (X = 1209 853; Y = 441 245)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 02212/2025/PKQ-THH (25.2285)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250522.NT.008)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 28:2010/ BTNMT	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A; K=1,0	Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,1
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,75	6,5 ÷ 8,5	6 ÷ 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	28	50	49,5
3	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	7,0	30	29,7
4	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	18	50	74,25
5	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	3,44	5	4,95
6	Sunfua (tính theo H ₂ S) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500S2-B&D:2023	0,019	1	-
7	Dầu mỡ động thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,2	10	-
8	Photphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	2,26	6	-
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	KPH (MDL=0,05)	30	-
10	Salmonella ^(d)	Vi khuẩn/100mL	TCVN 9717:2013	KPH (MDL=3)	KPH	-
11	Shigella ^(d)	Vi khuẩn/100mL	SMEWW 9276B:2023	KPH (MDL=3)	KPH	-
12	Vibrio cholerae ^(d)	Vi khuẩn/100mL	SMEWW 9278B:2023	KPH (MDL=3)	KPH	-
13	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,3 x 10 ³	3.000	3.000

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

-- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 10,11,12 do Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - Vimcerts 292 thực hiện;

- QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A; K=1,0: Cột A quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; K: Hệ số về quy mô và loại hình cơ sở y tế

- Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,1: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 250522.NT.008: Đầu ra của hệ thống xử lý nước thải (X = 1209 848; Y = 441 219)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02212/2025/PKQ-THH (25.2285)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250522.KK.009)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	TT19/2012/ TT-BKHCN
					Tại nơi làm việc
1	Tia X	mSv/hr	TCVN 6561-1999	0,000239	0,011

Chú thích: - TT19/2012/ TT-BKHCN: Quy định về kiểm soát và bảo đảm an toàn bức xạ trong chiếu xạ nghề nghiệp và chiếu xạ công chúng

- 250522.KK.009: Khu vực phòng chụp X-Quang

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

